

14. Thu ngân sách trên địa bàn cấp xã năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Xã Tiên Điền |
|---|----------------|
| TỔNG THU | 404.003 |
| Các khoản thu 100% | 303 |
| Phí, lệ phí | 303 |
| Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 0 |
| Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | 0 |
| Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | 0 |
| Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước theo quy định | 0 |
| Đóng góp của Nhân dân theo quy định | 0 |
| Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | 0 |
| Thu khác | 0 |
| Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 84.578 |
| Các khoản thu phân chia | |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 569 |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | 0 |
| Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | |
| Lệ phí trước bạ nhà, đất | 2.295 |
| Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 81.714 |
| Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | 0 |
| Thu chuyển nguồn | 12.522 |
| Thu kết dư ngân sách năm trước | |
| Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 306.600 |
| Thu bổ sung cân đối | 210.944 |
| Thu bổ sung có mục tiêu | 95.656 |

15. Cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn cấp xã năm 2025

Đơn vị tính: %

Xã Tiên Điền

| | |
|---|--------------|
| TỔNG THU | 100,0 |
| Các khoản thu 100% | 0,07 |
| Phí, lệ phí | 0,07 |
| Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 0,00 |
| Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | 0,00 |
| Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | 0,00 |
| Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước theo quy định | 0,00 |
| Đóng góp của Nhân dân theo quy định | 0,00 |
| Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | 0,00 |
| Thu khác | 0,00 |
| Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 20,93 |
| Các khoản thu phân chia | 0,00 |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 0,14 |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | 0,00 |
| Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 0,00 |
| Lệ phí trước bạ nhà, đất | 0,57 |
| Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 20,23 |
| Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | 0,00 |
| Thu chuyển nguồn | 3,10 |
| Thu kết dư ngân sách năm trước | 0,00 |
| Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 75,89 |
| Thu bổ sung cân đối | 52,21 |
| Thu bổ sung có mục tiêu | 23,68 |
| Thu bổ sung từ ngân sách cấp dưới | #REF! |

16. Chi ngân sách trên địa bàn cấp xã năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Xã Tiên Điền |
|---|----------------|
| TỔNG CHI | 403.955 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Chi giáo dục | 87.967 |
| Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | 0 |
| Chi y tế | 5.249 |
| Chi văn hóa, thông tin | 1.000 |
| Chi phát thanh, truyền thanh | 76 |
| Chi thể dục thể thao | 271 |
| Chi bảo vệ môi trường | 1.128 |
| Chi các hoạt động kinh tế | 83.773 |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 64.294 |
| Chi công tác xã hội | 57.232 |
| Chi khác | 30.106 |
| Dự phòng | 16.581 |
| Chi chuyển giao ngân sách (nộp ns cấp trên) | 7.558 |
| Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | 48.720 |

17. Cơ cấu chi ngân sách trên địa bàn cấp xã năm 2025

| | <i>Đơn vị tính: %</i> |
|---|-----------------------|
| | <u>Xã Tiên Điền</u> |
| TỔNG CHI | 100 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Chi giáo dục | 21,78 |
| Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | 0,00 |
| Chi y tế | 1,30 |
| Chi văn hóa, thông tin | 0,25 |
| Chi phát thanh, truyền thanh | 0,02 |
| Chi thể dục thể thao | 0,07 |
| Chi bảo vệ môi trường | 0,28 |
| Chi các hoạt động kinh tế | 20,74 |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 15,92 |
| Chi công tác xã hội | 7,45 |
| Chi khác | 4,10 |
| Dự phòng | 0,00 |
| Chi chuyển giao ngân sách (nộp ns cấp trên) | 1,87 |
| Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | 12,06 |

18. Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước theo giá hiện hành do cấp xã quản lý

| | Năm 2024 | | | Năm 2025 | | |
|--------------|---------------------|-----------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------|--------|
| | Số dự án (Dự án) | Vốn đầu tư từ ngân sách (Tỷ đồng) | | Số dự án (Dự án) | Vốn đầu tư từ ngân sách (Tỷ đồng) | |
| | | Cấp trên bổ sung cho cấp xã | Cấp xã | | Cấp trên bổ sung cho cấp xã | Cấp xã |
| Xã Tiên Điền | 84 | 3,61 | 36,888 | 173 | 34,09 | 77,99 |

56. Số trường mầm non năm học 2025-2026

ĐVT: Trường

| | Tổng số | Phân theo loại hình | | Phân theo loại trường | |
|--------------|---------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| | | <i>Công lập</i> | <i>Ngoài công lập</i> | <i>Nhà trẻ</i> | <i>Mẫu giáo</i> |
| | | | | | |
| Xã Tiên Điền | 9 | 4 | 5 | 5 | 4 |

57. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2025-2026

DVT: Lớp/nhóm trẻ

| | Tổng số | Phân theo loại hình | | Phân theo lớp học | |
|--------------|---------|---------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|
| | | <i>Công lập</i> | <i>Ngoài công lập</i> | <i>Nhà trẻ</i> | <i>Mẫu giáo</i> |
| | | | | | |
| Xã Tiên Điền | 53 | 38 | 15 | 15 | 38 |

58. Số giáo viên mầm non năm học 2025-2026

| <i>ĐVT: Giáo viên</i> | | | | | | | | | |
|-----------------------|--|---------------------|---------------------------|---------------------|-----------|-------------------|-----------------|----|----|
| Tổng số | <i>Trong đó: Số GV đạt chuẩn</i> | Phân theo loại hình | | Phân theo giới tính | | Phân theo lớp học | | | |
| | | <i>Công lập</i> | <i>Ngoài công lập</i> | <i>Nam</i> | <i>Nữ</i> | <i>Nhà trẻ</i> | <i>Mẫu giáo</i> | | |
| Xã Tiên Điền | 95 | 95 | 72 | 23 | 0 | 95 | 0 | 23 | 72 |

59. Số học sinh mầm non năm học 2025-2026

ĐVT: Học sinh

| | Tổng số | Phân theo loại hình | | Phân theo giới tính | | Phân theo lớp học | | |
|--------------|---------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------|-------------------|-----------------|-----|
| | | <i>Công lập</i> | <i>Ngoài công lập</i> | <i>Nam</i> | <i>Nữ</i> | <i>Nhà trẻ</i> | <i>Mẫu giáo</i> | |
| | | | | | | | | |
| Xã Tiên Điền | 874 | 874 | 258 | 558 | 574 | 0 | 258 | 874 |

60. Số trường phổ thông năm học 2025-2026

ĐVT: Trường

| | Tổng số | Phân theo loại hình | | Phân theo loại trường | | | |
|--------------|---------|---------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| | | <i>Công lập</i> | <i>Ngoài công lập</i> | <i>Tiểu học</i> | <i>Trung học cơ sở</i> | <i>Trung học phổ thông</i> | <i>Phổ thông nhiều cấp học</i> |
| Xã Tiên Điền | 8 | 8 | - | 4 | 3 | 1 | - |

61. Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026

| | Tổng số | Phân theo loại hình | | Phân theo cấp học | |
|--------------|---------|---------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| | | <i>Công lập</i> | <i>Ngoài công lập</i> | <i>Tiểu học</i> | <i>Trung học cơ sở</i> |
| Xã Tiên Điền | 110 | 110 | 0 | 58 | 52 |

64. Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026

| | Tổng số | Trong đó: Số GV đạt chuẩn | Phân theo giới tính | | Phân theo cấp học | |
|--------------|---------|---------------------------|---------------------|-----|-------------------|-----------------|
| | | | Nam | Nữ | Tiểu học | Trung học cơ sở |
| Xã Tiên Điền | 202 | | 24 | 178 | 93 | 109 |

63. Số phòng học phổ thông năm học 2025-2026

DVT: Phòng

| | Tổng số | Phân theo cấp học | | Phân theo loại hình phòng | | |
|--------------|------------|-------------------|------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|
| | | <i>Tiểu học</i> | <i>Trung học cơ sở</i> | <i>Kiên cố</i> | <i>Bán kiên cố</i> | <i>Nhà tạm</i> |
| | | | | | | |
| Xã Tiên Điền | 116 | 58 | 58 | 85 | 29 | 0 |

65. Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026

| | Tổng số | Phân theo giới tính | | Phân theo cấp học | |
|--------------|---------|---------------------|-----------|-------------------|------------------------|
| | | <i>Nam</i> | <i>Nữ</i> | <i>Tiểu học</i> | <i>Trung học cơ sở</i> |
| Xã Tiên Điền | 4089 | 1975 | 2114 | 1878 | 2211 |

Ghi chú: - Có thể công bố các năm theo giai đoạn (2020-2025), yêu cầu tối thiểu năm học mới nhất

66. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

ĐVT: %

| | Năm 2024 | Năm 2025 |
|--------------|----------|----------|
| Xã Tiên Điền | 99,7 | 97,4 |

67. Số nhân lực của trạm y tế

ĐVT: Người

Năm 2024

Năm 2025

Xã Tiên Điền

22

22

69. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

ĐVT: %

| | Năm 2024 | Năm 2025 |
|--------------|----------|----------|
| Xã Tiên Điền | 86 | 86 |

70. Tỷ lệ hộ nghèo

| | <i>ĐVT: %</i> | |
|--------------|---------------|----------|
| | Năm 2024 | Năm 2025 |
| Xã Tiên Điền | 1,60 | 1,42 |

71. Tỷ lệ hộ cận nghèo

ĐVT: %

| | Năm 2024 | Năm 2025 |
|--------------|----------|----------|
| | | |
| Xã Tiên Điền | 2,56 | 2,3 |

72. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn gia đình văn hoá

ĐVT: %

| | Năm 2024 | Năm 2025 |
|--------------|----------|----------|
| Xã Tiên Điền | 94 | 95,7 |

73. Tai nạn giao thông

| | Số vụ (Vụ) | | Số người chết (Người) | | Số người bị thương (Người) | |
|--------------|------------|----------|-----------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| Xã Tiên Điền | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |

75. Thiệt hại do thiên tai năm 2025

| | Thiệt hại về người (Người) | | Thiệt hại về nhà ở (Nhà) | | Thiệt hại nông nghiệp (Ha) | | Ước tính giá trị thiệt hại (Triệu đồng) |
|--------------|----------------------------|-----------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|---------|---|
| | Chết, mất tích | Bị thương | Sập đổ, cuốn trôi | Ngập nước, sạt lở, tốc mái | Lúa | Hoa màu | |
| Xã Tiên Điền | 0 | 0 | | 904 | 18,5 | 25 | 20568 |

74. Tình hình cháy, nổ

| | Số vụ (Vụ) | | Số người chết (Người) | | Số người bị thương (Người) | |
|--------------|------------|----------|-----------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| Xã Tiên Điền | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |